

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý I năm 2025
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	299,505,335,259	273,250,329,551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	58,798,316,540	59,366,160,260
1. Tiền	111 V.01	42,798,316,540	44,366,160,260
2. Các khoản tương đương tiền	112	16,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	138,872,678,339	106,039,402,074
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	88,830,911,113	77,662,113,321
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	24,618,814,758	23,723,851,259
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	134	-	-
4. Các khoản phải thu khác	136 V.05	52,569,569,993	31,800,055,019
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137 V.06	(27,146,617,525)	(27,146,617,525)
IV. Hàng tồn kho	140	99,547,667,471	104,708,821,718
1. Hàng tồn kho	141 V.07	101,098,472,340	106,259,626,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,286,672,909	3,135,945,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	203,252,385	261,514,558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,017,768,542	2,752,439,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	47,471,293	121,991,437
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	18,180,689	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	540,015,930,226	540,702,290,772
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	3,210,374,060	3,202,601,466
1. Phải thu dài hạn khác	216	3,210,374,060	3,202,601,466
II. Tài sản cố định	220	334,055,545,392	335,083,839,226
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	319,924,954,451	320,881,728,900
- Nguyên giá	222	876,841,185,086	857,983,450,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(556,916,230,635)	(537,101,722,025)
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.10	14,130,590,941	14,202,110,326
- Nguyên giá	228	19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,799,136,033)	(5,727,616,648)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	184,215,804,074	184,501,067,484
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241 V.08	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	184,215,804,074	184,501,067,484
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-



VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,534,206,700	17,914,782,596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	17,893,942,426	17,889,316,844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.20	640,264,274	25,465,752
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Lợi thế thương mại	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		839,521,265,485	813,952,620,323

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		204,475,182,074	200,945,870,688
I. Nợ ngắn hạn	310		120,488,682,074	172,959,370,688
1. Phải trả người bán	311	V.16	50,106,862,962	38,929,097,005
2. Người mua trả tiền trước	312		19,835,901,364	14,175,132,992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	11,975,097,477	6,842,879,196
4. Phải trả người lao động	314		24,859,424,974	33,521,838,509
5. Chi phí phải trả	315	V.18	1,969,076,985	3,513,627,514
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1,887,738,858	1,204,048,596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	9,000,000,000	73,918,167,422
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854,579,454	854,579,454
II. Nợ dài hạn	330		83,986,500,000	27,986,500,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		83,000,000,000	27,000,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		635,046,083,411	613,006,749,635
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	635,046,083,411	613,006,749,635
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		94,964,198,357	94,897,172,326
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135,543,018,184	113,611,525,251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		113,275,574,490	71,155,462,607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,267,443,694	42,456,062,644
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,538,866,870	4,498,052,058
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		839,521,265,485	813,952,620,323

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập / Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	245,234,892,577	178,002,900,787	245,234,892,577	178,002,900,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	245,234,892,577	178,002,900,787	245,234,892,577	178,002,900,787
4. Giá vốn hàng bán	11	189,895,088,302	134,429,042,980	189,895,088,302	134,429,042,980
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55,339,804,275	43,573,857,807	55,339,804,275	43,573,857,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	51,754,424	161,258,457	51,754,424	161,258,457
7. Chi phí tài chính	22	1,196,815,300	832,599,467	1,196,815,300	832,599,467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,194,974,916	783,243,993	1,194,974,916	783,243,993
8. Chi phí bán hàng	24	1,969,522,042	610,701,506	1,969,522,042	610,701,506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25,562,046,798	10,414,434,561	25,562,046,798	10,414,434,561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	26,663,174,559	31,877,380,730	26,663,174,559	31,877,380,730
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	224,596,718	29,795,708	224,596,718	29,795,708
12. Chi phí khác	32	133,170,969	54,058,277	133,170,969	54,058,277
13. Lợi nhuận khác	40	91,425,749	(24,262,569)	91,425,749	(24,262,569)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	26,754,600,308	31,853,118,161	26,754,600,308	31,853,118,161
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	5,001,588,598	5,646,221,713	5,001,588,598	5,646,221,713
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	(564,404,437)	1,165,976,549	(564,404,437)	1,165,976,549
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	22,317,416,147	25,040,919,899	22,317,416,147	25,040,919,899
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		49,972,453	(16,964,048)	49,972,453	(16,964,048)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		22,267,443,694	25,057,883,947	22,267,443,694	25,057,883,947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		745	1,253	956	1,253

Người Lập / Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2025


T. Giám đốc
Lê Cao Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý I năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,754,600,308	31,853,118,161
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19,886,027,995	18,273,105,957
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,221,890)	49,355,474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(195,532,534)	(154,217,337)
- Chi phí lãi vay	06		1,194,974,916	783,243,993
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		47,638,848,795	50,804,606,248
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,491,902,553)	2,018,308,670
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,521,479,083	(4,112,258,109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,044,069,318	(25,233,611,428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		53,636,591	949,166,299
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,194,974,916)	(783,243,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,771,484,200)	(5,586,713,472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,799,672,118	18,056,254,215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(20,644,880,950)	(9,815,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		145,000,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,532,534	154,217,337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,449,348,416)	(9,661,382,663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,000,000,000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,918,167,422)	(22,977,716,220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,918,167,422)	(22,977,716,220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(567,843,720)	(14,582,844,668)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,366,160,260	71,485,359,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	58,798,316,540	56,902,515,229

Người Lập/ Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG


Lê Cao Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 4 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn Thuận Nam, Xã Thuận An, Đăk Mil, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

800
CÔ
PHÂN
VẬT
LÀ
LÀ

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

397
NG
. KHC
. LUY
M Đ
T-T

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

633
TY
ANG
Y DU
ONG
LÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	792,004,736	394,830,663
VND	792,004,736	394,830,663
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	42,006,311,804	43,971,329,597
VND	41,792,607,307	43,971,329,597
USD quy đổi VND	213,704,497	-
Các khoản tương đương tiền	16,000,000,000	15,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	58,798,316,540	59,366,160,260

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoảng 3,1%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Cộng	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	88,830,911,113	77,662,113,321
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	315,060,000	1,390,285,622
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	571,350,000	-
- Khách hàng khác	79,141,938,058	67,469,264,644
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	88,830,911,113	77,662,113,321

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
		24,618,814,758
- Bên liên quan		
- Nguyễn Việt Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,220,123,000	3,220,123,000
- Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh		5,571,153,300
- Các nhà cung cấp khác	13,203,274,959	6,737,158,160

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Từ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
5.1- Ngắn hạn	52,569,569,993	31,800,055,019
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan	-	-
- Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	800,000,000	
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	460,000,000	460,000,000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (*)	5,442,196,000	5,442,196,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (*)	1,315,090,000	1,315,090,000
- Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc (*)	4,651,150,000	4,784,400,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*)	8,440,000,000	8,440,000,000
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*)	6,984,079,000	2,908,379,000
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (*)	1,079,456,371	1,001,400,371
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (*)	-	-
- Phải thu người lao động	7,456,511,807	1,000,219,444
- Phải thu khác	964,280,631	2,022,496,338
- Khoản ký quỹ đầu giá mỏ nguyên liệu	10,550,932,318	
(*) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại liên quan đến việc mua đất tại các thửa đất theo phụ lục 01. Ngoài các thửa đất đã chuyển nhượng cho Công ty theo phụ lục 01. Còn một số khoản tạm ứng đang thực hiện mua đất như sau:		
- Tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông		
- Tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh GD XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BD513769 thửa số 35, TBD 34, diện tích: 15.360 m2.		
- Tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng.		
5.2- Dài hạn	3,210,374,060	3,202,601,466
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	3,210,374,060	3,202,601,466
Cộng	55,779,944,053	35,002,656,485
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	27,146,617,525	27,146,617,525
	27,146,617,525	27,146,617,525
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	101,098,472,340	106,259,626,587
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	79,631,961,604	85,328,481,129
- Công cụ, dụng cụ	2,036,156,666	2,157,723,266
- Chi phí SX, KD DD	4,631,388,189	5,539,875,188
- Thành phẩm	13,850,814,710	11,741,901,181
- Hàng hóa	948,151,171	1,491,645,823
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	99,547,667,471	104,708,821,718
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	184,215,804,074	184,501,067,484
8.1 Đầu tư xây dựng dở dang	184,215,804,074	184,501,067,484
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	-	1,598,484,879
- Dự án mỏ đá Cam Ly	-	-
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	4,007,660,560	3,874,410,560
- Dự án tại XN Hiệp An	917,876,197	917,876,197
- Dự án tại Xuân Thọ - Đà Lạt	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Di Linh	4,736,935,393	4,311,322,616
- Dự án trạm bê tông Đắk Milk	142,277,949	142,277,949
- Dự án trạm bê tông Nhân Cơ	-	-
- Dự án trạm bê tông Đại Lào	754,358,692	-
- Mua đất mỏ Đại Lào - Bảo Lộc	732,600,000	732,600,000
- Mua đất xã Liên Hiệp - Đức Trọng	130,859,874,000	130,859,874,000
- Mua đất xã Ninh Gia - Đức Trọng	17,718,525,000	17,718,525,000

- Mua đất xã N Thôn Hạ - Đức Trọng	139,721,490	139,721,490
- Mua đất Huyện Tân Phú - Đồng Nai	4,512,000,000	4,512,000,000
- Mua đất Huyện Di Linh - Lâm Đồng	6,415,560,000	6,415,560,000
- Mua đất huyện Đắk Milk - Đắk Nông	1,260,000,000	1,260,000,000
- Mua đất Xã Nhân Cơ - Đắk Nông	3,600,000,000	3,600,000,000
- Mua đất Xã Nhân Đạo - Đắk Nông	7,587,005,500	7,587,005,500
- Sân Picker ball	225,111,111	225,111,111

39
)NC
 N KH
 LIÊU
 M Đ
T-T

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Giữa niên độ - Quý I năm 2025

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2025	133,248,496,712	420,870,169,136	300,489,959,523	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	857,983,450,925
- Tăng mới trong kỳ	37,894,000	7,912,130,000	10,814,710,161	93,000,000	-	-	18,857,734,161
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2025	133,286,390,712	428,782,299,136	311,304,669,684	2,410,805,796	520,611,939	536,407,819	876,841,185,086
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2025	80,686,978,885	255,347,999,572	198,313,851,655	1,915,872,155	520,611,939	316,407,819	537,101,722,025
- Khấu hao trong kỳ	2,731,984,307	7,573,258,739	9,419,807,843	89,457,721	0	0	19,814,508,610
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2025	83,418,963,192	262,921,258,311	207,733,659,498	2,005,329,876	520,611,939	316,407,819	556,916,230,635
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2025	52,561,517,827	165,522,169,564	102,176,107,868	401,933,641	-	220,000,000	320,881,728,900
Số dư tại ngày 31/03/2025	49,867,427,520	165,861,040,825	103,571,010,186	405,475,920	-	220,000,000	319,924,954,451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2025	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,682,721,550	516,100,000	2,528,795,098	5,706,424,579
- Khấu hao trong kỳ	71,519,385	-	-	71,519,385
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2025	2,754,240,935	516,100,000	2,528,795,098	5,799,136,033
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,202,110,326	-	-	14,223,302,395
Số dư tại ngày 31/3/2025	14,130,590,941	-	-	14,130,590,941

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
13.1- Ngắn hạn	203,252,385	261,514,558
13.2- Dài hạn	17,893,942,426	17,889,316,844
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	11,619,930,065	11,795,104,889
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,419,901,732	2,886,059,534
- Các khoản khác	3,854,110,629	3,208,152,421
Cộng	18,097,194,811	18,150,831,402
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
15.1- Ngắn hạn	9,000,000,000	73,918,167,422
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng		7,245,709,270
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	9,000,000,000	51,672,458,152
Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng		15,000,000,000
15.2- Dài hạn	83,000,000,000	27,000,000,000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	27,000,000,000	27,000,000,000
Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	
Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	56,000,000,000	
15.3-Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	92,000,000,000	100,918,167,422
Trong đó :		
Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng		
Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.		
Thời hạn vay: 60 tháng.		
Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.		
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.		
- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND.		
- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000.		
Tài sản đảm bảo bao gồm:		
- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND.		
- Những phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND.		

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	50,106,862,962	38,929,097,005
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	3,027,978,879	4,135,924,325
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	1,975,543,506	3,592,843,506
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	43,315,068	197,756,301
- Các khách hàng khác	45,060,025,509	31,002,572,873
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	
Cộng các tài sản dài hạn khác	50,106,862,962	38,929,097,005

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2,022,124,004	6,631,019,031	4,466,928,380	4,186,214,655
- Thuế xuất, nhập khẩu	8,697,906	66,905,692	66,905,692	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4,399,129,736	(3,205,183,066)	932,049,328	261,897,342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336,004,107	9,233,343,034	5,771,484,200	3,797,862,941
- Thuế tài nguyên	130,560	3,764,993,350	2,605,386,479	1,159,737,431
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	2,291,615,250	84,878,425	2,273,981,158
- Các loại thuế, phí khác	9,548,550	950,008,270	664,152,870	295,403,950
Cộng	6,842,879,196	19,732,701,561	14,591,785,374	11,975,097,477

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
18.1- Ngắn hạn	1,969,076,985	3,513,627,514
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,388,806,279	1,388,806,279
- Trích trước tiền cấp quyền mô Cam ly	-	-
- Chi phí khác	580,270,706	2,124,821,235
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,969,076,985	3,513,627,514

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
19.1- Ngắn hạn	1,887,738,858	1,204,048,596
- Kinh phí công đoàn	600,201,425	536,069,743
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,287,537,433	667,978,853
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	1,887,738,858	1,204,048,596

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	640,264,274	25,465,752
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	102,283,196,478	4,514,594,174	600,567,229,107
- Lợi nhuận trong năm trước					82,456,062,644	160,157,884	82,616,220,528
- Tăng khác					-	-	-
- Chia cổ tức					(70,000,000,000)	(176,700,000)	(70,176,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	-		(200,000,000,000)	-	-	-
- Trích lập các quỹ				1,127,733,871	(1,127,733,871)	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất							-
Số dư tại ngày 31/12/2024	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	113,611,525,251	4,498,052,058	613,006,749,635
Số dư tại ngày 01/01/2025	400,000,000,000	-	-	94,897,172,326	113,611,525,251	4,498,052,058	613,006,749,635
- Lợi nhuận trong kỳ					22,317,416,147	49,972,453	22,367,388,600
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					-	-	-
- Trích lập các quỹ					-	-	-
- Phát hành cổ phiếu		-					-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất				67,026,031	(385,923,214)	(9,157,641)	(328,054,824)
Số dư tại ngày 31/03/2025	400,000,000,000	-	-	94,964,198,357	135,543,018,184	4,538,866,870	635,046,083,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	100%	400,000,000,000	100%
Cộng	400,000,000,000	100%	400,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	400,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	400,000,000,000	400,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	40,000,000	20,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	20,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94,964,198,357	94,897,172,326
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,579,454	854,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
+ Doanh thu bentonite, giao khoán mỏ	3,308,459,282	7,107,814,484
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,342,713,446	7,797,433,323
+ Doanh thu gạch xây dựng	18,292,676,881	10,340,056,371
+ Doanh thu cao lanh	3,008,531,003	2,798,886,588
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	213,282,511,965	149,958,710,020
Cộng	245,234,892,577	178,002,900,786
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
+ Giá vốn bán bentonite, giao khoán mỏ	1,647,808,000	5,696,871,108
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,392,606,181	5,889,845,526
+ Giá vốn gạch xây dựng	12,899,451,684	7,382,499,653
+ Giá vốn cao lanh	2,049,680,684	1,838,301,097
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	166,905,541,754	113,621,525,596
Cộng	189,895,088,302	134,429,042,980
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,532,534	154,217,337
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,221,890	7,041,120
Cộng	51,754,424	161,258,457
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
- Lãi tiền vay	1,194,974,916	783,243,993
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	49,355,474
- Chi phí tài chính khác	1,840,384	-
Cộng	1,196,815,300	832,599,467
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
- Chi phí lương nhân viên	59,705,962	44,642,382
- Chi phí nguyên vật liệu	401,621,569	443,683,820
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,340,594	62,313,962
- Chi phí bằng tiền khác	1,419,470,584	52,678,009
Cộng	1,969,522,042	610,701,506

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
- Chi phí lương nhân viên	19,788,094,459	2,130,300,975
- Chi phí nguyên vật liệu	540,225,704	815,191,196
- Chi phí khấu hao	851,070,303	1,838,630,727
- Thuế, phí lệ phí	492,999,538	450,444,624
- Trích lập dự phòng	8,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	924,372,234	669,248,160
- Chi phí bằng tiền khác	2,957,284,560	4,510,618,879
Cộng	25,562,046,798	10,414,434,561
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	145,000,000	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	79,596,718	29,795,708
Cộng	224,596,718	29,795,708
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	133,170,969	54,058,277
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	-	-
Cộng	133,170,969	54,058,277
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,001,588,598	5,646,221,713
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,001,588,598	5,646,221,713
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(564,404,437)	1,165,976,549
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
- Chi phí lương nhân viên	41,671,674,451	20,515,656,312
- Chi phí nguyên vật liệu	139,610,179,186	114,058,349,602
- Chi phí khấu hao	18,574,508,857	17,882,498,930
- Thuế, phí lệ phí	489,251,961	450,444,624
- Trích lập dự phòng	8,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,099,356,274	13,374,312,790
- Chi phí bằng tiền khác	11,816,527,313	6,843,285,276
Cộng	241,269,498,042	173,124,547,534
13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
a. Phát sinh giao dịch mua bán Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	762,970,000	2,091,523,160
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM	-	45,318,071
Lãi từ khoản cho LBM vay	118,501,370	164,589,041
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 40		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	859,295,000	-
Cộng tổng giao dịch	1,740,766,370	2,301,430,272
b. Phát sinh giao dịch tạm ứng Lê Đình Hiền	800,000,000	-
Lê Cao Quang	-	850,000,000
Cộng tổng giao dịch	800,000,000	850,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

14. Báo cáo bộ phân theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	19,282,696,522	7,342,713,446	18,292,676,881	3,008,531,003	242,076,193,125	(44,767,918,400)	245,234,892,577
Giá vốn hàng bán	9,874,963,648	6,392,606,181	14,178,836,656	2,049,680,684	199,344,849,659	(41,945,848,526)	189,895,088,302
Lãi gộp	9,407,732,874	950,107,265	4,113,840,225	958,850,319	42,731,343,466	(2,822,069,874)	55,339,804,275
Chi phí bán hàng	1,298,513,614	401,621,569	565,073	85,324,481	183,497,305	-	1,969,522,042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	717,563,978	1,207,914,402	1,021,385,944	570,897,472	22,044,285,002	-	25,562,046,798
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	7,391,655,282	(659,428,706)	3,091,889,208	302,628,366	20,503,561,159	(2,822,069,874)	27,808,235,435
Doanh thu tài chính	8,753,457,037	1,158,799	-	62,982	4,002,236	(8,706,926,630)	51,754,424
Chi phí tài chính	1,196,788,533	9,065	-	17,702	-	-	1,196,815,300
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,556,668,504	1,149,734	-	45,280	4,002,236	(8,706,926,630)	(1,145,060,876)
Thu nhập khác	76,666,666	-	-	-	147,930,052	-	224,596,718
Chi phí khác	119,281,487	-	200	-	13,889,282	-	133,170,969
Lợi nhuận khác	(42,614,821)	-	(200)	-	134,040,770	-	91,425,749
Tổng lợi nhuận trước thuế	14,905,708,965	(658,278,972)	3,091,889,008	302,673,646	20,641,604,165	(11,528,996,504)	26,754,600,308
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	4,437,184,161
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	22,317,416,147
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	49,972,453
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	22,267,443,694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2025

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2025	01/01/2025
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	35.68	33.57
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	64.32	66.43
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24.36	24.69
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75.64	75.31
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.49	1.58
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.49	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2025	Quý I/2024
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.91	17.89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.10	14.07
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.19	3.91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.66	3.08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.51	4.08

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người Lập/Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc


Lê Cao Quang

appendix 01 - Company contract for land transfer

87 Phu Dong Thien Vuong - Ward 8 - Da Lat city - Lam Dong province

Appendix 01 - Company contract for land transfer

STT	Land transfer agreement	Contract value	Paid	Payable	Work in progress investment value
I	Land transfer acquisition in Tan Phu District, Dong Nai Province (Mr. Le Cao Quang - Deputy General Manager)	4,512,000,000	4,512,000,000	-	4,512,000,000
1	Land parcels No. 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 at Phu Hop B Hamlet, Phu Binh Commune, Tan Phu District, Dong Nai Province, with an area of 9.129,8 m2 .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
II	Land transfer acquisition in Dai Lao - Lam Dong Province (Mr. Le Cao Quang - Deputy General Manager)	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
1	Land parcel at Dai Lao Commune, Bao Loc, with an area of 838m2	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
III	Land transfer acquisition in Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province	145,399,860,000	130,859,874,000	14,539,986,000	130,859,874,000
	Transfer from Mr. Le Thanh Hoa – Deputy General Manager				
1	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 28.337 m2.	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	Transfer from Mr. Le Nam Dong – Chief Accountant				
2	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 5.000 m2.	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 9.100 m2.	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 10.230 m2.	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 5.036 m2.	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 7.563 m2.	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 9.110 m2.	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 1.000 m2.	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 332 m2.	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	Transfer from Mr. Nguyen Vu Ngoc Anh - Manager of Hiep Tien Factory				
10	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of m2	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	Transfer from Mr. Ho Tan Dung - Ho Tan Dung - Manager of Hiep Thinh Phat Limited Company				
11	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 1.901 m2	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	Transfer from Mr. Thai Bang Phuong - Head of Finance and Human Resources Department				
12	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 42.508 m2	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 9.900 m2	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	Transfer from Mr. Phan Ngoc Long - Deputy Head of Finance and Human Resources Department				
14	Land parcels at Lien Hiep Commune, Duc Trong District, Lam Dong Province with a total area of 46.499 m2	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000